

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC AN SINH
Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ- THAS ngày 25/ 02/2021 của trường Tiểu học An Sinh)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (tổng số đơn vị)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu	781.237.106	781.237.106	0	
I	Tổng số thu	781.237.106	781.237.106	0	
1.1	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	26.879.106	26.879.106	0	
1.2	Tiền tin học	113.727.500	113.727.500	0	
1.3	Tiền học Tiếng Anh NN	257.096.000	257.096.000	0	
1.4	Tiền vệ sinh chung	49.685.000	49.685.000	0	
1.5	Tiền Kỹ năng sống	220.738.000	220.738.000	0	
1.6	Tiền trông xe đạp	30.588.000	30.588.000	0	
1.7	Tiền nước uống	49.700.000	49.700.000	0	
1.8	Tiền Tiếng anh tự chọn 1,2	32.823.500	32.823.500	0	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	781.237.106	781.237.106	0	
2.1	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	26.879.106	26.879.106	0	
2.2	Tiền tin học	113.727.500	113.727.500	0	
2.3	Tiền học Tiếng Anh NN	257.096.000	257.096.000	0	
2.4	Tiền vệ sinh chung	49.685.000	49.685.000	0	
2.5	Tiền Kỹ năng sống	220.738.000	220.738.000	0	
2.6	Tiền trông xe đạp	30.588.000	30.588.000	0	
2.7	Tiền nước uống	49.700.000	49.700.000	0	
2.8	Tiền Tiếng anh tự chọn 1,2	32.823.500	32.823.500	0	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.419.220.500	6.419.220.500	0	
1	Chi quản lý hành chính			0	
2	Nghiên cứu khoa học			0	
3	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	6.419.220.500	6.419.220.500	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.269.000.000	6.269.000.000	0	
a	Chi thanh toán cho cá nhân	4.618.112.561	4.618.112.561	0	
	Mục 6000: Tiền lương	2.159.227.846	2.159.227.846	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.623.689.234	1.623.689.234	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	18.000.000	18.000.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	11.450.000	11.450.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	597.158.103	597.158.103	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	208.587.378	208.587.378	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị)
<u>b</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>1.615.909.189</u>	<u>1.615.909.189</u>	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	67.245.551	67.245.551	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	161.262.000	161.262.000	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	46.037.460	46.037.460	0	
	Mục 6650: Hội nghị	41.400.000	41.400.000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	31.990.000	31.990.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	145.444.800	145.444.800	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	817.720.751	817.720.751	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	105.750.000	105.750.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	199.058.627	199.058.627	0	
<u>c</u>	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>34.978.250</u>	<u>34.978.250</u>	0	
	Mục 7750: Chi khác	34.978.250	34.978.250	0	
<u>3.2</u>	<u>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</u>	<u>150.220.500</u>	<u>150.220.500</u>	0	
<u>a</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>50.220.500</u>	<u>50.220.500</u>	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	34.020.500	34.020.500	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV	16.200.000	16.200.000	0	
<u>b</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	100.000.000	100.000.000	0	

An Sinh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Thị Nhung

